TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 10 – 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Liệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị T, sinh năm 1991.

Địa chỉ cư trú: Số 48, ấp MD, xã MT, huyện UMT, tỉnh KG.

- *Bi đơn:* Anh Lê Văn T1, sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú: Khóm PM, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh ĐT.

Chị Lương Thị T có mặt tại phiên tòa, anh Lê Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lương Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lương Thị T và anh Lê Văn T1 kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn ThB, huyện TB, tỉnh ĐT vào ngày 05/5/2009. Hôn nhân giữa chị T và anh T1 được xây dựng trên cơ sở mai mối.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015. Sau đó, phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, anh T1 thường xuyên uống rượu, bia, không chăm lo làm ăn. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng

anh T1 không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành.

Chị Lương Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung tên Lê Duy N, sinh ngày 08/6/2008. Hiện nay, cháu N đang sống chung với chị T. Sau khi ly hôn, chị Lương Thị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Duy N, sinh ngày 08/6/2008, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn T1 không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính).

- Giấy khai sinh của Lê Duy N (Bản sao chứng thực).

- Đơn yêu cầu (Bản chính, đánh máy và viết tay, gồm 01 trang, do cháu Lê Duy N ký tên, đề ngày 10/9/2019).

- Đơn xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Văn T1 cư trú tại Khóm PM, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Văn T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lương Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T1.

Xét thấy, trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, anh T1 thường xuyên uống rượu, bia, không chăm lo làm ăn. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T1 không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Lương Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T1 là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Lương Thị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Duy N, sinh ngày 08/6/2008, không yêu cầu anh Lê Văn T1 cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay chị T đang trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu N. Chị T xác định, chị T có công việc ổn định, có thu nhập hàng tháng đảm bảo việc nuôi dưỡng cháu N. Ngoài ra, tại Đơn yêu cầu ngày 10/9/2019, cháu N có nguyện vọng sống chung với chị T. Nhằm tránh việc thay đổi môi trường sống, cũng như để đảm bảo cho cháu N phát triển toàn diện cả về vật chất và tinh thần. Cho nên, giao Lê Duy N, sinh ngày 08/6/2008 cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T xác định về tài sản chung và nợ chung là không có. Mặt khác, anh T1 không có Văn bản ghi ý kiến yêu cầu Tòa án xem xét về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị T.

- Về hôn nhân: Chị Lương Thị T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

- Về con chung: Giao cháu Lê Duy N, sinh ngày 08/6/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N thành niên và có khả năng lao động, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu.

Chị T và anh T1 được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Lương Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2017/0009418 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND thị trấn ThB, huyện TB, tỉnh ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Võ Văn Hồng Biên